

Số : 57/QĐ-MNHD

Quận 12, ngày 06 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐÀO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 8041/QĐ-UBND-TC ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công giao đoạn 2020-2022;

Căn cứ Quyết định số 6247/QĐ-UBND-TC ngày 28/12/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ thông báo số 54/TB-TC ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 12 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Hoa Đào.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 (biểu mẫu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Thủ trưởng đơn vị và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Thủy

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐÀO**

Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **57**/QĐ- MNHN ngày **06/9**/2023 của trường Mầm non Hoa Đào)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.992.320.000	4.992.320.000		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	4.992.320.000	4.992.320.000		
	Học phí	638.160.000	638.160.000		
	Thiết bị vật dụng BT	224.200.000	224.200.000		
	Cơ sở vật chất trường tiên tiến	1.531.120.000	1.531.120.000		
	Tổ chức PVBT	1.492.033.000	1.492.033.000		
	Anh Văn Liên Kết	275.760.000	275.760.000		
	10 Môn thể dục thể thao	488.647.000	488.647.000		
	Năng khiếu (Nhịp điệu + vẽ)	165.560.000	165.560.000		
	Giữ xe	176.840.000	176.840.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.914.656.513	3.914.656.513		
1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.914.656.513	3.914.656.513		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.914.656.513	3.914.656.513		
	Học phí	202.329.000	202.329.000		
	Thiết bị vật dụng BT	219.716.000	219.716.000		
	Cơ sở vật chất trường tiên tiến	1.081.520.106	1.081.520.106		
	Tổ chức PVBT	1.444.380.438	1.444.380.438		
	Anh Văn Liên Kết	270.244.800	270.244.800		
	10 Môn thể dục thể thao	407.886.409	407.886.409		
	Năng khiếu (Nhịp điệu + vẽ)	147.602.960	147.602.960		
	Giữ xe	140.976.800	140.976.800		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	87.083.200	87.083.200		
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	87.083.200	87.083.200		
	Thiết bị vật dụng BT	4.484.000	4.484.000		
	Cơ sở vật chất trường tiên tiến	30.622.400	30.622.400		
	Tổ chức PVBT	29.840.660	29.840.660		
	Anh Văn Liên Kết	5.515.200	5.515.200		
	10 Môn thể dục thể thao	9.772.940	9.772.940		
	Năng khiếu (Nhịp điệu + vẽ)	3.311.200	3.311.200		
	Giữ xe	3.536.800	3.536.800		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.189.787.615	9.189.787.615		
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.189.787.615	9.189.787.615		
1	Chi quản lý hành chính	9.189.787.615	9.189.787.615		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.926.905.474	5.926.905.474		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.262.882.141	3.262.882.141		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				